

Số: 800/QĐ-ĐHBK

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Phụ lục thay thế Phụ lục đã được ban hành kèm theo Quyết định số 3092/QĐ-ĐHBK ngày 08 tháng 8 năm 2022 Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Căn cứ Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chế độ giảm định mức giờ dạy cho giáo viên, giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐĐH ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng và Nghị quyết số 13/NQ-HĐĐH ngày 07 tháng 9 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 4194/QĐ-ĐHĐN ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 4766/QĐ-ĐHĐN ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Đại học Đà Nẵng ban hành Quy định quản lý hoạt động khoa học công nghệ Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 3237/QĐ-ĐHĐN ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng ban hành Phụ lục thay thế Phụ lục tính quy đổi giờ nghiên cứu khoa học đã được ban hành kèm theo Quyết định số 4766/QĐ-ĐHĐN ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 93/NQ-HĐT ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Bách khoa ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Bách khoa – Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 1404/QĐ-ĐHBK ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Trường Đại học Bách khoa ban hành Quy định quản lý hoạt động khoa học và công nghệ tại Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng;



Căn cứ Quyết định số 3092/QĐ-ĐHKB ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Trường Đại học Bách khoa ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các Phụ lục thay thế Phụ lục II, IV, V, VI, VII, IX đã được ban hành theo Quyết định số 3092/QĐ-ĐHKB của Trường Đại học Bách khoa ngày 08 tháng 8 năm 2022 ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng, áp dụng từ năm học 2023-2024.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 2222/QĐ-ĐHKB ngày 13 tháng 6 năm 2023 về việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quyết định ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng.

Điều 3. Trường phòng Phòng Tổ chức - Hành chính, Trường phòng Phòng Đào tạo, Trường phòng Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế, Trường phòng Phòng Kế hoạch – Tài chính, Trường các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đại học Đà Nẵng (để báo cáo);
- Chủ tịch HĐ Trường (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu;
- P. KHCN&HTQT, P. KHTC;
- Lưu: VT, P.ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Hữu Hiếu

Phụ lục II

**ĐỊNH MỨC KHỐI LƯỢNG GIỜ THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN ĐƯỢC BỔ NHIỆM CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO
HOẶC KIỂM NHIỆM CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**

(Kèm theo Quyết định số 800/QĐ-ĐHBK ngày 01 tháng 3 năm 2024)

TT	Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể	Tỷ lệ % định mức
1	Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng	15%
2	Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng	20%
3	Trưởng phòng, Thư ký Hội đồng trường và tương đương	25%
4	Phó Trưởng phòng, Tổ trưởng tổ chức năng và tương đương	30%
5	Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa và tương đương	
5.1	Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	
	- Trưởng khoa	60%
	- Phó Trưởng khoa	70%
5.2	Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học	
	- Trưởng khoa	70%
	- Phó Trưởng khoa	80%
6	Trưởng bộ môn và tương đương	80%
7	Phó Trưởng bộ môn, chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập, giảng viên được giao kiêm nhiệm công tác hành chính (có quyết định phân công của Hiệu trưởng)	85%
8	Bí thư Đảng ủy	15%
9	Phó Bí thư Đảng ủy	30%
10	Bí thư chi bộ, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh	85%
11	Phó Bí thư chi bộ	90%
12	Bí thư Đoàn Thanh niên ĐHĐN	30%
13	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên ĐHĐN, Chủ tịch Hội sinh viên ĐHĐN	40%
14	Phó Chủ tịch Hội sinh viên ĐHĐN	50%
15	Bí thư Đoàn Trường	
	- Có từ 10.000 sinh viên chính quy trở lên	30%
	- Có từ 5.000 đến dưới 10.000 sinh viên chính quy	40%
	- Dưới 5.000 sinh viên chính quy	50%
16	Phó Bí thư Đoàn, Chủ tịch Hội Sinh viên	



TT	Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể	Tỷ lệ % định mức
	- Có từ 10.000 sinh viên chính quy trở lên	40%
	- Có từ 5.000 đến dưới 10,000 sinh viên chính quy	50%
	- Dưới 5.000 sinh viên chính quy	60%
17	Phó Chủ tịch Hội Sinh viên	
	- Có từ 10.000 sinh viên chính quy trở lên	50%
	- Có từ 5.000 đến dưới 10.000 sinh viên chính quy	60%
	- Dưới 5.000 sinh viên chính quy	70%
18	Bí thư Liên chi đoàn thuộc Đoàn cấp Trường	
	- Có từ 1.000 sinh viên chính quy trở lên	60%
	- Dưới 1.000 sinh viên chính quy	70%
19	Chủ tịch, Phó chủ tịch Công đoàn ĐHĐN và Công đoàn cơ sở không chuyên trách	Thực hiện theo Quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/3/2016 của Bộ GD&ĐT
20	Ủy viên ban chấp hành, chủ tịch công đoàn bộ phận không chuyên trách, trưởng ban nữ công Trường, ĐHĐN	
21	Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi một ngày làm việc bằng 5,5 giờ chuẩn NCKH	

Quy định cụ thể:

- 1) Người được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý mà không giữ một trong các chức danh giảng viên thì không thực hiện định mức giờ chuẩn quy định trên.
- 2) Giảng viên nếu giữ nhiều chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm nhiều chức vụ đảng, đoàn thể thì chỉ thực hiện một định mức giờ chuẩn thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm.

Handwritten signature

Phụ lục IV

QUY ĐỊNH HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY ĐẠI HỌC RA GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY

(Kèm theo Quyết định số 800/QĐ-ĐHBK ngày 01 tháng 3 năm 2024)

TT	Nội dung công việc	Hệ số quy đổi
1	Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho các lớp đào tạo trình độ đại học	
1.1	Lớp tối đa 40 sinh viên	1 giờ chuẩn
1.2	Lớp từ 41 đến 50 sinh viên	1,1 giờ chuẩn
1.3	Lớp từ 51 đến 60 sinh viên	1,2 giờ chuẩn
1.4	Lớp từ 61 đến 70 sinh viên	1,3 giờ chuẩn
1.5	Lớp từ 71 đến 80 sinh viên	1,4 giờ chuẩn
1.6	Lớp từ 81 sinh viên trở lên	1,5 giờ chuẩn
2	Một tiết giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ	
2.1	Lớp tối đa 40 sinh viên	1,5 giờ chuẩn
2.2	Lớp từ 41 đến 50 sinh viên	1,6 giờ chuẩn
2.3	Lớp từ 51 đến 60 sinh viên	1,7 giờ chuẩn
2.4	Lớp từ 61 đến 70 sinh viên	1,8 giờ chuẩn
2.5	Lớp từ 71 đến 80 sinh viên	1,9 giờ chuẩn
2.6	Lớp từ 81 sinh viên trở lên	2,0 giờ chuẩn
3	Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm (nếu có nhiều người cùng hướng dẫn một môn thực hành, thí nghiệm,.. thì số giờ chuẩn quy đổi chia đều cho từng người): Số tiết quy đổi = số TC * 30	
3.1	Lớp bài tập, thí nghiệm tối đa 20 sinh viên	0,5 giờ chuẩn
3.2	Lớp bài tập, thí nghiệm 21-25 sinh viên	0,55 giờ chuẩn
3.3	Lớp bài tập, thí nghiệm 26-30 sinh viên	0,6 giờ chuẩn
3.4	Lớp bài tập, thí nghiệm 31-35 sinh viên	0,65 giờ chuẩn
3.5	Lớp bài tập, thí nghiệm trên 36 sinh viên	0,7 giờ chuẩn
3.6	Lớp thực hành (CNTT) tối đa 40 sinh viên	0,5 giờ chuẩn
3.7	Lớp thực hành (CNTT) >40 sinh viên	0,55 giờ chuẩn
4	Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ (nếu có nhiều người cùng hướng dẫn một môn thực hành, thí nghiệm,.. thì số giờ chuẩn quy đổi chia đều cho từng người) ¹ : Số tiết quy đổi = số TC * 30	
4.1	Lớp bài tập, thí nghiệm tối đa 20 sinh viên	0,75 giờ chuẩn

¹ Điều kiện thanh toán: minh chứng bài hướng dẫn TH/TN và báo cáo của sinh viên bằng tiếng nước ngoài

TT	Nội dung công việc	Hệ số quy đổi
4.2	Lớp bài tập, thí nghiệm 21-25 sinh viên	0,8 giờ chuẩn
4.3	Lớp bài tập, thí nghiệm 26-30 sinh viên	0,85 giờ chuẩn
4.4	Lớp bài tập, thí nghiệm 31-35 sinh viên	0,9 giờ chuẩn
4.5	Lớp bài tập, thí nghiệm trên 36 sinh viên	0,95 giờ chuẩn
4.6	Lớp thực hành (CNTT) tối đa 40 sinh viên	0,75 giờ chuẩn
4.7	Lớp thực hành (CNTT) >40 sinh viên	0,8 giờ chuẩn
5	Một tiết quy đổi hướng dẫn đồ án học phần Số tiết quy đổi = số SV * số TC	1 giờ chuẩn
6	Giảng dạy và hướng dẫn dự án (PBL) trực tiếp trên lớp	
6.1	Một tiết quy đổi giảng dạy và hướng dẫn dự án (PBL) trực tiếp trên lớp Số tiết quy đổi = số SV * số TC Đối với lớp học phần mở trong 2 học kỳ chính (không tính lớp tăng cường/bổ sung, lớp học kỳ hè) có số lượng sinh viên ít: nếu số tiết quy đổi thấp hơn số tiết quy đổi của lớp lý thuyết, thì sẽ tính theo công thức giờ lý thuyết: Số tiết quy đổi = số TC * 15	1,2 giờ chuẩn
6.2	Một tiết quy đổi giảng dạy và hướng dẫn dự án (PBL) trực tiếp trên lớp thực hiện bằng ngoại ngữ (tiếng Anh/Pháp/Nhật) Số tiết quy đổi = số SV * số TC Đối với lớp học phần mở trong 2 học kỳ chính (không tính lớp tăng cường/bổ sung, lớp học kỳ hè) có số lượng sinh viên ít: nếu số tiết quy đổi thấp hơn số tiết quy đổi của lớp lý thuyết, thì sẽ tính theo công thức giờ lý thuyết: Số tiết quy đổi = số TC * 15	1,5 giờ chuẩn
7	Một tiết quy đổi hướng dẫn thực tập, kiến tập,... Số tiết quy đổi = số SV * số TC	1 giờ chuẩn
8	Một tiết quy đổi hướng dẫn đồ án tốt nghiệp cử nhân (bao gồm chọn đề tài, hướng dẫn làm đề cương, kiểm tra thực tế tại cơ sở, đọc bản thảo) Số tiết quy đổi = số SV * 12 Đối với đồ án thực hiện bằng ngoại ngữ (tiếng Anh/Pháp/Nhật): Số tiết quy đổi = 1,5* số SV * 12	1 giờ chuẩn
9	Một tiết quy đổi hướng dẫn đồ án tốt nghiệp kỹ sư/kiến trúc sư (bao gồm chọn đề tài, hướng dẫn làm đề cương, kiểm tra thực tế tại cơ sở, đọc bản thảo) Số tiết quy đổi = số SV * 20 Đối với đồ án thực hiện bằng ngoại ngữ (tiếng Anh/Pháp/Nhật): Số tiết quy đổi = 1,5* số SV * 20	1 giờ chuẩn

TT	Nội dung công việc	Hệ số quy đổi
10	Một tiết quy đổi cho Hội đồng chấm đồ án tốt nghiệp Số tiết quy đổi = số SV * 3 Hệ số của các thành viên trong hội đồng: - Chủ tịch: 1,5; Thư ký: 1,3; Thành viên: 1 Đối với đồ án thực hiện bằng ngoại ngữ (tiếng Anh/Pháp/Nhật): Số tiết quy đổi = 1,5* số SV * 3	1 giờ chuẩn
11	Một tiết quy đổi cho Hội đồng chấm đồ án tốt nghiệp theo hình thức Capstone Project Số tiết quy đổi = số SV * 5 Hệ số của các thành viên trong hội đồng: - Chủ tịch: 1,5; Thư ký: 1,3; Thành viên: 1 Đối với đồ án thực hiện bằng ngoại ngữ (tiếng Anh/Pháp/Nhật): Số tiết quy đổi = 1,5* số SV * 5	1 giờ chuẩn
12	Một tiết quy đổi cho Phản biện đồ án tốt nghiệp Số tiết quy đổi = số SV * 2 Đối với đồ án thực hiện bằng ngoại ngữ (tiếng Anh/Pháp/Nhật): Số tiết quy đổi = 1,5* số SV * 2	1 giờ chuẩn
13	Một tiết quy đổi cho công tác khảo thí	1 giờ chuẩn
13.1	Ra đề kiểm tra giữa kỳ và đáp án: - Thi riêng: Số tiết quy đổi = 2 tiết/ lớp học phần - Thi chung: Số tiết quy đổi = 2 tiết*số đề thi/học phần (thanh toán tối đa 2 đề)	
13.2	Ra đề thi cuối kỳ và đáp án: Số tiết quy đổi = 1,5*số TC*số đề thi/học phần (thanh toán tối đa 2 đề) Đối với học phần ≥ 3 TC, số tiết quy đổi sẽ tính như học phần 3 TC	
13.3	Phản biện đề thi cuối kỳ và đáp án: Số tiết quy đổi = 0,5*số TC*số đề thi/học phần Đối với học phần ≥ 3 TC, số tiết quy đổi sẽ tính như học phần 3 TC	
13.4	a) Coi thi giữa kỳ: Số tiết quy đổi = 1 tiết/CBCT/ca thi b) Coi thi cuối kỳ: - Số tiết quy đổi = 1 tiết/CBCT/ca thi (học phần ≤ 1 TC) - Số tiết quy đổi = 1,5 tiết/CBCT/ca thi ($1 \text{ TC} < \text{học phần} \leq 2 \text{ TC}$) - Số tiết quy đổi = 2 tiết/CBCT/ca thi (học phần $> 2 \text{ TC}$) (CBCT: cán bộ coi thi)	
13.5	Chấm thi giữa kỳ: Số tiết quy đổi = 1 tiết/15 bài thi	
13.6	Chấm thi cuối kỳ: - Số tiết quy đổi = 1 tiết/ 15 bài thi (học phần $\leq 1 \text{ TC}$) - Số tiết quy đổi = 1 tiết/ 10 bài thi ($1 \text{ TC} < \text{học phần} \leq 2 \text{ TC}$)	

TT	Nội dung công việc	Hệ số quy đổi
	- Số tiết quy đổi = 1 tiết/ 7 bài thi (học phần > 2 TC)	
13.7	Chấm thi cuối kỳ cho thực hành, thí nghiệm: Số tiết quy đổi = 1 tiết/ 10 bài thi	
13.8	Chấm báo cáo PBL, Thực tập, Đồ án học phần: - Số tiết quy đổi = 1 tiết/ 10 sinh viên (học phần $\leq$ 1 TC) - Số tiết quy đổi = 1 tiết/ 7 sinh viên ($1 \text{ TC} < \text{học phần} \leq 2 \text{ TC}$) - Số tiết quy đổi = 1 tiết/ 5 sinh viên (học phần > 2 TC)	
14	Về công tác chủ nhiệm lớp, đối với giảng viên làm công tác chủ nhiệm nhiều lớp: - Số tiết quy đổi = 10 tiết/học kỳ/lớp * số lớp chủ nhiệm (chỉ tính với lớp thủ hai trở đi, có xác nhận hoàn thành công tác chủ nhiệm lớp của Lãnh đạo Khoa)	

Ghi chú:

1. Đối với Đồ án tốt nghiệp theo hình thức Capstone Project:
 - a) Việc quy đổi công việc mục 8: thay thế cho mục 2.1 của Phụ lục 2 của Quyết định số 840/QĐ-ĐHBK ngày 28/02/2023 Quy định về việc tổ chức và triển khai thực hiện Thực tập tốt nghiệp và Đồ án tốt nghiệp theo hình thức Capstone Project của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là Quyết định 840).
 - b) Việc quy đổi công việc mục 9: thay thế cho mục 2.2 của Phụ lục 2 của Quyết định 840.
 - c) Việc quy đổi công việc mục 12: thay thế cho mục 3.1 của Phụ lục 2 của Quyết định 840.
2. Công việc từ mục 10 đến mục 14 được thanh toán riêng, không đưa vào giờ giảng định mức. Công việc ở mục 13 do Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục lập hồ sơ thanh toán. Công việc ở mục 14 do Phòng Công tác sinh viên lập hồ sơ thanh toán.

khau

Phụ lục V

QUY ĐỊNH HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY SAU ĐẠI HỌC RA GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY

(Kèm theo Quyết định số 800/QĐ-ĐHBK ngày 01 tháng 3 năm 2024)

STT	Nội dung công việc	Hệ số quy đổi
1	Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ	
1.1	Lớp tối đa 40 học viên	1,5 giờ chuẩn
1.2	Lớp từ 41 đến 50 học viên	1,6 giờ chuẩn
1.3	Lớp từ 51 đến 60 học viên	1,7 giờ chuẩn
1.4	Lớp từ 61 học viên trở lên	1,8 giờ chuẩn
2	Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ cho các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ	
2.1	Lớp tối đa 40 học viên	1,7 giờ chuẩn
2.2	Lớp từ 41 đến 50 học viên	1,8 giờ chuẩn
2.3	Lớp từ 51 đến 60 học viên	1,9 giờ chuẩn
2.4	Lớp từ 61 học viên trở lên	2,0 giờ chuẩn
3	Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho các lớp đào tạo trình độ tiến sĩ	1,8 giờ chuẩn
4	Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ cho các lớp đào tạo trình độ tiến sĩ	2,0 giờ chuẩn
5	Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận trên lớp, seminar trên lớp cho các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ Số tiết quy đổi = số TC * 30	0,7 giờ chuẩn
6	Một tiết quy đổi hướng dẫn thực tập, kiến tập,... Số tiết quy đổi = số học viên * số TC	1,5 giờ chuẩn
7	Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận trên lớp, seminar trên lớp cho các lớp đào tạo trình độ tiến sĩ Số tiết quy đổi = số TC * 30	1 giờ chuẩn
8	Một tiết quy đổi cho công tác hướng dẫn học viên làm đề án tốt nghiệp thạc sĩ theo định hướng ứng dụng Số tiết quy đổi = Số học viên * 25 tiết	1 giờ chuẩn
9	Một tiết quy đổi cho công tác hướng dẫn học viên làm luận văn thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu Số tiết quy đổi = Số học viên * 35 tiết	1 giờ chuẩn
10	Một tiết quy đổi hướng dẫn nghiên cứu sinh làm luận án tiến sĩ (không tính thời gian gia hạn) Số tiết quy đổi = Số NCS * Số tín chỉ	3 giờ chuẩn



STT	Nội dung công việc	Hệ số quy đổi
11	Một tiết quy đổi cho công tác thông qua đề cương luận văn/đề án tốt nghiệp thạc sĩ (Hội đồng từ 3-5 thành viên) Số tiết quy đổi = Số học viên*6 Hệ số của các thành viên trong hội đồng: - Chủ tịch: 1,5; Thư ký: 1,3; Thành viên: 1	1 giờ chuẩn
12	Một tiết quy đổi cho công tác bảo vệ luận văn/đề án tốt nghiệp thạc sĩ	1 giờ chuẩn
12.1	Đối với công tác đọc luận văn/đề án tốt nghiệp: - Thành viên phản biện: Số tiết quy đổi = Số học viên*6 - Các thành viên khác: Số tiết quy đổi = Số học viên*3	
12.2	Đối với hội đồng bảo vệ đề án tốt nghiệp thạc sĩ: - Số tiết quy đổi = số học viên *5 - Hệ số của các thành viên trong hội đồng: + Chủ tịch: 1,5; Thư ký: 1,3; Thành viên: 1	
12.3	Đối với hội đồng bảo vệ luận văn thạc sĩ: - Số tiết quy đổi = số học viên *8 - Hệ số của các thành viên trong hội đồng: + Chủ tịch: 1,5; Thư ký: 1,3; Thành viên: 1	
13	Một tiết quy đổi cho thông qua đề cương luận án tiến sĩ : Số tiết quy đổi = Số NCS *18 Hệ số của các thành viên trong hội đồng: - Chủ tịch: 1,5; Thư ký: 1,3; Thành viên: 1	1 giờ chuẩn
14	Một tiết quy đổi cho chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan NCS Số tiết quy đổi = Số NCS *18 Hệ số của các thành viên trong hội đồng: - Chủ tịch: 1,5; Thư ký: 1,3; Thành viên: 1	1 giờ chuẩn
15	Một tiết quy đổi cho 01 phản biện độc lập luận án tiến sĩ: Số tiết quy đổi = Số NCS*24	1 giờ chuẩn
16	Một tiết quy đổi cho đánh giá luận án tiến sĩ tại đơn vị chuyên môn/ Bảo vệ cấp cơ sở/Cấp Trường	1 giờ chuẩn
16.1	Đối với đọc luận án: - Thành viên phản biện: Số tiết quy đổi = Số NCS*10 - Các thành viên khác: Số tiết quy đổi = Số NCS*5	
16.2	Đối với hội đồng bảo vệ luận án: - Số tiết quy đổi = Số NCS*20 - Hệ số của các thành viên trong hội đồng: + Chủ tịch: 1,5; Thư ký: 1,3; Thành viên: 1	

STT	Nội dung công việc	Hệ số quy đổi
17	Một tiết quy đổi cho công tác khảo thí Số tiết quy đổi: giống trình độ đại học ở Phụ lục IV	1,5 giờ chuẩn

Ghi chú:

1) Trường hợp học viên cao học, nghiên cứu sinh không hoàn thành và bảo vệ đề án/luận văn/luận án tốt nghiệp: thực hiện thanh toán theo quy chế chi tiêu nội bộ.

2) Công việc từ mục 11 đến mục 17 được thanh toán riêng, không đưa vào giờ giảng định mức.

3) Trong trường hợp áp dụng hình thức phân bổ kinh phí đào tạo quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Trường, việc quy đổi giờ giảng trình độ thạc sĩ theo Phụ lục này được áp dụng để:

- Tính giờ giảng nhiệm vụ năm học;
- Làm cơ sở để các khoa xây dựng đơn giá thanh toán theo phân bổ kinh phí đào tạo.

chưa

Phụ lục VI

QUY ĐỔI HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC RA GIỜ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 800 /QĐ-ĐHBK ngày 01 tháng 3 năm 2024)

Bảng 1. Quy đổi số giờ nghiên cứu khoa học (NCKH) đối với kết quả NCKH

TT	Loại kết quả NCKH		Số điểm quy đổi (m)	Số giờ NCKH quy đổi	Minh chứng kết quả NCKH
1.	Bài báo được đăng tại Tạp chí SCIE/SSCI/AHCI có điểm quy đổi: $m = 2 \text{ điểm} + \text{điểm xếp hạng (Q)}$	Q1 = 1 điểm	3	$600 \times m \times a$	Minh chứng thể hiện tạp chí thuộc SCIE/SSCI/AHCI/Scopus/ ESCI và phân loại Q1 đến Q4 của Scimago. Minh chứng bài báo (bản điện tử hoặc bản giấy): - Trang bìa/mục lục (nếu Tạp chí có), - Toàn văn bài báo đã công bố và đường link bài báo đã công bố
		Q2 = 0.75 điểm	2.75	$600 \times m \times a$	
		Q3 = 0.5 điểm	2.5	$600 \times m \times a$	
		Q4 = 0.25 điểm	2.25	$600 \times m \times a$	
		Chưa có Q = 0 điểm	2	$600 \times m \times a$	
2.	Bài báo được đăng tại Tạp chí Scopus/ESCI có điểm quy đổi: $m = 1.5 \text{ điểm} + \text{điểm xếp hạng (Q)}$	Q1 = 1 điểm	2.5	$600 \times m \times a$	
		Q2 = 0.75 điểm	2.25	$600 \times m \times a$	
		Q3 = 0.5 điểm	2	$600 \times m \times a$	
		Q4 = 0.25 điểm	1.75	$600 \times m \times a$	
		Chưa có Q = 0 điểm	1.5	$600 \times m \times a$	
3.	Tham luận/báo cáo/bài báo được trình bày tại các sự kiện, diễn đàn, ấn phẩm xuất bản do các cơ quan của Trung ương Đảng/Quốc hội, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức hoặc quản lý		3	$600 \times m \times a$	Minh chứng (bản điện tử hoặc bản giấy): - Trang bìa/mục lục (nếu có), - Toàn văn bài tham luận/báo cáo/bài báo đã được đăng hoặc trình bày và đường link nếu có
4.	Tham luận/báo cáo/bài báo được trình bày tại các sự kiện, diễn đàn, ấn phẩm xuất bản do các cơ quan của Tỉnh ủy/Thành ủy/Hội đồng nhân dân cấp Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức hoặc quản lý		1.5	$600 \times m \times a$	
5.	Công bố bài báo khoa học	Tạp chí ACI	1.25	$600 \times m \times a$	- Minh chứng thể hiện tạp chí thuộc ACI. - Minh chứng bài báo:

TT	Loại kết quả NCKH		Số điểm quy đổi (m)	Số giờ NCKH quy đổi	Minh chứng kết quả NCKH
					trang bìa/mục lục (nếu Tạp chí có), toàn văn bài báo.
		Tạp chí quốc tế khác và các tạp chí trong danh mục hiện hành của Hội đồng Giáo sư nhà nước (HĐGSNN)	Lấy điểm cao nhất theo các ngành liên quan nhưng không quá 1.2 điểm	$600 \times \text{số điểm quy đổi} \times a$	- Trang bìa/mục lục (nếu có), toàn văn bài báo. - Nếu tạp chí/kỷ yếu hội nghị xuất bản trực tuyến thì cung cấp các trang in của website tạp chí/kỷ yếu hội nghị và chương trình hội nghị với thông tin về tên bài báo và tên tác giả
		Tạp chí có ISSN khác	0.5	$600 \times m \times a$	
		Kỷ yếu hội thảo trong cơ sở dữ liệu WoS	1.3	$600 \times m \times a$	
		Kỷ yếu hội thảo trong cơ sở dữ liệu Scopus	1.2	$600 \times m \times a$	
		Kỷ yếu hội thảo quốc tế, quốc gia khác có ISBN	0.8	$600 \times m \times a$	
		Kỷ yếu hội thảo khác có ISBN	0.4	$600 \times m \times a$	
		Kỷ yếu hội thảo không có ISBN	0.2	$600 \times m \times a$	
6.	Sở hữu trí tuệ (SHTT)	Bằng độc quyền sáng chế được công nhận	2	$600 \times m$	Giấy chứng nhận của Cục Sở hữu trí tuệ
		Bằng độc quyền giải pháp hữu ích được công nhận	1	$600 \times m$	
		Hồ sơ đăng ký	1	$600 \times m$	Văn bản thể hiện hồ sơ

TT	Loại kết quả NCKH		Số điểm quy đổi (m)	Số giờ NCKH quy đổi	Minh chứng kết quả NCKH
		bằng sáng chế được chấp nhận là hợp lệ			hợp lệ từ cơ quan quản lý SHTT
		Hồ sơ đăng ký giải pháp hữu ích được chấp nhận là hợp lệ	0.7	600 × m	
7.	Sáng kiến	Sáng kiến (các giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp, giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật) được công nhận cấp cơ sở	0.5	600 × m	Quyết định và biên bản công nhận các cấp (nếu nhiều người tham gia thì chia theo tỷ lệ đóng góp, không xác định được tỷ lệ đóng góp thì chia đều)
		Sáng kiến (các giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp, giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật) được công nhận cấp bộ	1	600 × m	
8.	Xuất bản/Tái xuất bản sách, giáo trình	Sách chuyên khảo	3	600 × m	- Trang bìa, mục lục và trang thông tin pháp lý của sách. - Bản sao hồ sơ thể hiện giáo trình đã được nghiệm thu tại cơ sở giáo dục đại học. - Biên bản họp của Hội đồng Khoa (liên quan lĩnh vực của sách) hoặc Hội đồng KH&ĐT của đơn vị xác nhận sách là (i) chuyên khảo hoặc (ii) tham khảo
		Giáo trình	2	600 × m	
		Sách tham khảo/ sách bài tập	1.5	600 × m	
		Một chương sách xuất bản bằng tiếng nước ngoài của các nhà xuất bản uy tín thế giới (sách thuộc cơ sở dữ	1	600 × m	

TT	Loại kết quả NCKH		Số điểm quy đổi (m)	Số giờ NCKH quy đổi	Minh chứng kết quả NCKH
		liệu của WoS, Scopus)			
		Tái bản sách chuyên khảo	b×3	600 × m	b là tỷ lệ % viết mới (có xác nhận của Hội đồng Khoa) - Trang bìa, mục lục và trang thông tin pháp lý của giáo trình/sách. - Bản sao quyết định và biên bản họp của Hội đồng trường công nhận nội dung tái bản
		Tái bản giáo trình	b×2	600 × m	
		Tái bản sách tham khảo	b×1.5	600 × m	
		Tái bản một chương sách xuất bản bằng tiếng nước ngoài của các nhà xuất bản uy tín thế giới (sách thuộc cơ sở dữ liệu của WoS, Scopus)	b×1	600 × m	
9.	Nhiệm vụ KHCN/Đổi mới sáng tạo (ĐMST) các cấp	Đề xuất nhiệm vụ KHCN/ĐMST cấp đơn vị được đưa vào danh mục được giao tuyển chọn thực hiện của trường	0.05	600 × m	Minh chứng bản đề xuất, có danh mục tuyển chọn thực hiện và chỉ được tính 1 lần
		Đề xuất nhiệm vụ KHCN/ĐMST cấp ĐHĐN, cấp bộ, cấp tỉnh/địa phương, doanh nghiệp được đưa vào danh mục được giao tuyển chọn thực hiện	0.1	600 × m	
		- Đề xuất Chương trình KHCN/ĐMST, dự án SXTN	0.3	600 × m	

TT	Loại kết quả NCKH		Số điểm quy đổi (m)	Số giờ NCKH quy đổi	Minh chứng kết quả NCKH
		(cấp bộ, cấp ĐHĐN, tỉnh/địa phương) - Đề xuất nhiệm vụ KHCN/ĐMST cấp nhà nước/quốc gia, nghị định thư, Nafosted, dự án KHCN hợp tác quốc tế			
		Hoàn thành đề tài KHCN/ĐMST cấp đơn vị	0.1	600 × m	Quyết định giao đề tài hoặc hợp đồng triển khai, Quyết định thành lập hội đồng nghiệm thu, biên bản nghiệm thu, giấy xác nhận hoàn thành đề tài.
		Hoàn thành đề tài KHCN/ĐMST cấp ĐHĐN, cấp bộ, chương trình KHCN cấp bộ, cấp tỉnh/địa phương, doanh nghiệp	0.2	600 × m	
		Hoàn thành chương trình KHCN/ĐMST, nhiệm vụ KHCN cấp nhà nước/quốc gia, nghị định thư, dự án sản xuất thử nghiệm, Nafosted, dự án KHCN hợp tác quốc tế	0.4	600 × m	
10.	Hoàn tất hợp đồng tư vấn, chuyển giao công nghệ	Đơn vị tư vấn, chuyển giao công nghệ là: - Trường đại học thành viên	Giá trị hợp đồng/ 300 triệu đồng	600 × số điểm quy đổi	Bản sao hợp đồng chuyển giao công nghệ và thanh lý hợp đồng

TT	Loại kết quả NCKH		Số điểm quy đổi (m)	Số giờ NCKH quy đổi	Minh chứng kết quả NCKH
		ĐHĐN (hoặc đơn vị trực thuộc trường đại học thành viên), -Đơn vị trực thuộc ĐHĐN, -ĐHĐN			
11.	Báo cáo khoa học tại khoa		0.025	600 × m	Giấy xác nhận của phòng quản lý KHCN, nội dung báo cáo
12.	Hướng dẫn sinh viên tham gia: NCKH, ĐMST, bồi dưỡng sinh viên tham gia các kỳ thi Olympic, cuộc thi SV giỏi đạt giải. Công trình NCKH, tác phẩm nghệ thuật đạt giải	Đạt giải thưởng cấp khoa	0.1	600 × m	Quyết định giao hướng dẫn, minh chứng giải thưởng (giấy khen, Quyết định công nhận..).
		Đạt giải thưởng cấp trường hoặc tương đương	0.15	600 × m	
		Đạt giải thưởng cấp ĐHĐN, thành phố, tỉnh	0.25	600 × m	
		Đạt giải thưởng cấp bộ, quốc gia	0.5	600 × m	
		Đạt giải thưởng cấp quốc tế	1	600 × m	
		Sinh viên không đạt giải	0.05	600 × m	
13.	Công tác phản biện khoa học	Tạp chí uy tín thế giới (SCIE,SSCI, AHCI, Scopus, ESCI, tạp chí trong ĐHĐN thuộc danh mục ACI)	0.07	600 × m	Thư mời phản biện của tạp chí; Giấy xác nhận từ Ban biên tập của tạp chí
		Tạp chí trong danh mục hiện hành của hội đồng Giáo sư	Lấy điểm cao nhất theo các	600 × m	

TT	Loại kết quả NCKH			Số điểm quy đổi (m)	Số giờ NCKH quy đổi	Minh chứng kết quả NCKH
			nhà nước	ngành liên quan nhưng không quá 1 điểm và nhân thêm 1/20		
			Kỷ yếu hội thảo trong cơ sở dữ liệu WoS/ Scopus	0.05	600 × m	
			Kỷ yếu hội thảo khác có ISBN	0.025	600 × m	
			Sách chuyên khảo	0.15	600 × m	Thư mời phản biện; Quyết định lập Hội đồng phân phản biện sách/Giáo trình; xác nhận của cấp có thẩm quyền
			Giáo trình	0.1	600 × m	
			Sách tham khảo	0.075	600 × m	
			Cấp Bộ, Thành phố	0.075-0.15	600 × m	
			Cấp đơn vị thành viên, trực thuộc ĐHĐN và cấp ĐHĐN, Sở, Ban ngành	0.05-0.1	600 × m	
14.	Tác phẩm nghệ thuật tham gia triển lãm và được tính cho 1 lần triển lãm		Cấp Quốc tế	0.5	600 × m	Hình ảnh, thư mời hoặc giấy xác nhận về triển lãm
			Cấp Quốc gia	0.25	600 × m	
			Cấp Tỉnh/thành phố	0.125	600 × m	
15.	Khen thưởng đề tài KH&CN		Đề tài cấp cơ sở		10% × 150	- Thưởng 10% số giờ quy đổi - Quyết định và biên bản nghiệm thu đề tài
			Đề tài cấp ĐHĐN, cấp bộ, cấp tỉnh/địa phương		10% × 300	
			Đề tài cấp nhà nước/ quốc gia,			

TT	Loại kết quả NCKH		Số điểm quy đổi (m)	Số giờ NCKH quy đổi	Minh chứng kết quả NCKH
		ngiht định thư, chương trình KHCN, dự án sản xuất thử nghiệm, Nafosted, dự án KHCN hợp tác quốc tế		$10\% \times 600$	

Quy định cụ thể của Bảng 1:

1.1) Số giờ quy đổi ở các mục 1,2,3,4,5 (cột đầu tiên của Bảng 1) được tính cụ thể như sau:

- Đối với công trình khoa học có tất cả các tác giả liên hệ (ứng với mục 1, 2) hoặc tất cả các tác giả (ứng với mục 3, 4,5) thể hiện cơ quan công tác chỉ có các trường đại học thành viên, đơn vị thuộc/trực thuộc ĐHĐN, hệ số **a** được tính bằng 2.
- Đối với công trình khoa học có tác giả liên hệ (ứng với mục 1, 2) thể hiện các cơ quan công tác gồm trường đại học thành viên, đơn vị thuộc/trực thuộc ĐHĐN và đơn vị ngoài ĐHĐN, hệ số **a** được tính bằng 1.5
- Đối với các trường hợp khác, hệ số **a** được tính bằng 1.

1.2) Nếu một công trình khoa học có nhiều tác giả tham gia thì nhóm *các tác giả chính* (bao gồm các tác giả đầu và các tác giả liên hệ nếu có xác định tác giả liên hệ) được nhận $\frac{1}{3}$ tổng số giờ quy đổi NCKH tương ứng của công trình khoa học nêu trên, trong đó số giờ NCKH quy đổi của *mỗi tác giả chính là bằng nhau*. Phần $\frac{2}{3}$ số giờ quy đổi còn lại của công trình khoa học được chia đều cho tất cả các tác giả (bao gồm cả các tác giả chính và các đồng tác giả).

Cụ thể, cách tính giờ quy đổi nêu trên của mỗi nhóm tác giả được mô tả bằng công thức tính như sau:

$$+ \text{Giờ quy đổi NCKH của mỗi tác giả chính} = \frac{B}{3n} + \frac{2B}{3p}$$

$$+ \text{Giờ quy đổi của mỗi đồng tác giả} = \frac{2B}{3p}$$

Trong đó, **B** là tổng số giờ NCKH quy đổi của 1 công trình khoa học, **n** là tổng số lượng tác giả chính, **p** là tổng số tác giả (gồm tác giả đầu, tác giả liên hệ và đồng tác giả) của công trình khoa học.

- Đối với sản phẩm SHTT không thể hiện tác giả chính và tỷ lệ đóng góp của mỗi tác giả, số điểm quy đổi NCKH của mỗi tác giả được tính bằng số điểm quy đổi của sản phẩm SHTT chia đều cho số lượng tác giả. Đối với sản phẩm SHTT có thể hiện đơn vị nộp hồ sơ là Trường Đại học Bách khoa – ĐHĐN: điểm quy đổi công trình được nhân thêm hệ số 2.

1.3) Trong một kết quả NCKH, chỉ có các tác giả thể hiện cơ quan công tác là trường ĐHTV, đơn vị thuộc/ trực thuộc ĐHĐN mới được tính giờ quy đổi NCKH (đối với bài báo tiếng Việt phải có tên Đại học Đà Nẵng và bài báo tiếng Anh phải có tên tiếng Anh của đơn vị được viết đúng theo quy định trong Quyết định số

639/QĐ-ĐHĐN ngày 3/2/2021 của Giám đốc ĐHĐN về việc quy định tên giao dịch tiếng Anh của Đại học Đà Nẵng, các trường ĐHTV, các đơn vị thuộc và trực thuộc, các chức danh lãnh đạo trong Đại học Đà Nẵng). Đối với tác giả thể hiện cơ quan công tác thuộc đơn vị trong ĐHĐN và đơn vị ngoài ĐHĐN, số giờ NCKH quy đổi của tác giả này (sau khi được tính theo các quy định nêu trên) sẽ được chia hai.

- 1.4) Đối với cán bộ là nữ, số giờ NCKH quy đổi của các nội dung trong Bảng 1 được nhân thêm với hệ số 1.2.

Bảng 2. Quy định về giờ NCKH của viên chức

TT	Chức danh	Định mức số giờ NCKH	Yêu cầu cụ thể
	(a)	(b)	(c)
1.	Giảng viên có trình độ Đại học, Thạc sĩ	600	Có ít nhất 01 công bố khoa học trong giai đoạn 03 năm học liên kế (năm học đang xét và 2 năm học liên kế trước đó)
2.	Giảng viên có trình độ Tiến sĩ	600	Có ít nhất 01 kết quả NCKH thuộc một trong 4 mục đầu tiên của Bảng 1 (mục 1,2,3,4) trong giai đoạn 03 năm học liên kế (năm học đang xét và 2 năm học liên kế trước đó)
3.	Giảng viên chính	660	Có ít nhất 01 kết quả NCKH thuộc một trong 4 mục đầu tiên của Bảng 1 (mục 1,2,3,4) trong giai đoạn 03 năm học liên kế (năm học đang xét và 2 năm học liên kế trước đó)
4.	Giảng viên cao cấp, Phó giáo sư	720	Có ít nhất 01 kết quả NCKH thuộc một trong 4 mục đầu tiên của Bảng 1 (mục 1,2,3,4) trong giai đoạn 03 năm học liên kế (năm học đang xét và 2 năm học liên kế trước đó)
5.	Giáo sư	840	Có ít nhất 01 kết quả NCKH thuộc một trong 4 mục đầu tiên của Bảng 1 (mục 1,2,3,4) trong giai đoạn 03 năm học liên kế (năm học đang xét và 2 năm học liên kế trước đó)
6.	Giảng viên hướng dẫn thực hành, thí nghiệm; trợ giảng	300	

Quy định cụ thể của Bảng 2:

2.1) Yêu cầu cụ thể về giờ NCKH của giảng viên trong giai đoạn 03 năm học liên kế (năm học đang xét và hai năm học liên kế trước đó) được bắt đầu áp dụng từ năm học 2025-2026 trở về sau (cụ thể là năm học 2025-2026 và 2 năm học liên kế trước đó sẽ là năm học 2023-2024, 2024-2025).

2.2) Đối với cán bộ viên chức (CBVC) thuộc trường hợp đặc biệt (không đáp ứng yêu cầu cụ thể cột c của Bảng 2), Hiệu trưởng các trường ĐHTV ĐHĐN quyết định loại

hình kết quả khoa học công nghệ (KHCN) khác để thay thế. Số lượng CBVC được áp dụng quy định thay thế của mỗi nhóm trong Bảng 2 không vượt quá 1/3 tổng số lượng CBVC thuộc nhóm đó của mỗi trường ĐHTV ĐHĐN. Đối với khối các đơn vị thuộc/trực thuộc ĐHĐN, Giám đốc ĐHĐN quyết định loại hình khác để thay thế trên cơ sở đề xuất của thủ trưởng đơn vị thuộc/trực thuộc ĐHĐN.

2.3) Đối với viên chức không hoàn thành *định mức số giờ NCKH* (cột b) hoặc không đáp ứng yêu cầu cụ thể (cột c) trong Bảng 2 nêu trên, việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ NCKH trong năm học như sau:

- Đối với viên chức thuộc trường ĐHTV ĐHĐN, Hiệu trưởng trường ĐHTV quyết định.
- Đối với viên chức thuộc khối các đơn vị thuộc/trực thuộc ĐHĐN, Giám đốc ĐHĐN quyết định.

2.4) Đối với CBVC tham gia công tác một phần thời gian của năm học (phần còn lại đi học, công tác ở đơn vị ngoài ĐHĐN hoặc nước ngoài theo Quyết định cử đi học hoặc cử đi công tác của cấp có thẩm quyền) hoặc đối với CBVC là nữ đang trong thời gian nghỉ thai sản theo chế độ Nhà nước, định mức số giờ NCKH sẽ được xác định theo thời gian CBVC công tác trong năm học. Cụ thể, định mức số giờ NCKH trong năm học bằng $600 \times \frac{n}{12}$ trong đó n là số tháng CBVC công tác thực tế trong năm học tại trường ĐHTV hoặc đơn vị thuộc/trực thuộc ĐHĐN.

Trường hợp CBVC có thay đổi chức vụ, chức danh trong năm học, định mức giờ NCKH được tính (tăng hoặc giảm) theo số tháng thay đổi trong năm học.

2.5) Số giờ NCKH được tính quy đổi trong một năm học (với định mức liên quan tại cột b) chỉ tính từ các kết quả NCKH được công bố hoặc hoàn thành trong năm học đang xét.

hand

Phụ lục VII

QUY ĐỊNH CÁC HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG VÀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KHÁC RA GIỜ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 800/QĐ-ĐHBK ngày 01 tháng 3 năm 2024)

TT	Công việc	Số giờ hành chính	Ghi chú/ Minh chứng
A. Nhiệm vụ chung liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ			
1	Xây dựng video bài giảng phục vụ giảng dạy E-learning	30 giờ / 1 tín chỉ	Video bài giảng
2	Cải tiến chương trình đào tạo theo Kế hoạch của Trường:	1.800 giờ / CTĐT (Do Khoa và Tổ trưởng Tổ cải tiến phân bổ theo công việc thực tế)	Hồ sơ cải tiến CTĐT theo quy định
2.1.	Cải tiến chuẩn đầu ra		
2.2.	Cải tiến CTĐT		
2.3.	Thẩm định chuẩn đầu ra		
2.4.	Thẩm định CTĐT		
3	Xây dựng CTĐT mới	3.600 giờ / CTĐT (Do Khoa và Chủ tịch Hội đồng xây dựng CTĐT phân bổ theo công việc thực tế)	Hồ sơ xây dựng CTĐT mới theo quy định
3.1.	Chuẩn đầu ra		
3.2.	CTĐT		
3.3.	Thẩm định chuẩn đầu ra		
3.4.	Thẩm định CTĐT		
4	Xây dựng đề án mở ngành mới (không kể phần xây dựng CTĐT mới)	1.800 giờ / CTĐT (Do Chủ tịch Hội đồng xây dựng CTĐT phân bổ theo công việc thực tế)	Hồ sơ mở ngành mới
5	Xây dựng đề án mở chuyên ngành mới (không kể phần xây dựng CTĐT mới)	1.000 giờ / CTĐT (Do Chủ tịch Hội đồng xây dựng CTĐT phân bổ theo công việc thực tế)	Hồ sơ mở chuyên ngành mới
6	Xây dựng/ hiệu chỉnh đề cương học phần đáp ứng chuẩn đầu ra của ngành đào tạo	32 giờ / đề cương	Xây dựng mới đề cương chuẩn quốc tế như AUN, CDIO, ABET...
		8 giờ / đề cương	Đối với hiệu chỉnh đề cương cũ đã xây dựng theo chuẩn quốc tế
7	Tổ chức buổi báo cáo chuyên đề, học thuật cho Trường hoặc đơn vị	10 giờ / lần	Chủ trì - cấp đơn vị
		30 giờ / lần	Chủ trì - cấp trường
		5 giờ / lần	Thành viên - cấp đơn vị
		15 giờ / lần	Thành viên - cấp trường

TT	Công việc	Số giờ hành chính	Ghi chú/ Minh chứng
8	Viết bài báo, hoặc đi báo cáo về lĩnh vực giáo dục hoặc chuyên ngành, dưới danh nghĩa Trường (không phải báo NCKH, không phải báo mạng)	10 giờ / bài	Bài trong nước
		20 giờ / bài	Bài quốc tế
9	Xây dựng và tham gia nhóm nghiên cứu mạnh, dự án quốc tế/ quốc gia/ tỉnh/ thành mang danh nghĩa Trường	(30-50) giờ / năm	Có quyết định thành lập nhóm và hoạt động thực tế được công nhận
10	Tổ chức - dẫn SV đi thi các cuộc thi quốc gia, quốc tế; hướng dẫn SV NCKH các cấp (SV đứng tên chủ nhiệm đề tài). Có thể chuyển quy đổi sang nhóm nhiệm vụ B.	10 giờ / cuộc thi cấp Trường 20 giờ / cuộc thi cấp ĐHĐN và tương đương 30 giờ / cuộc thi cấp Bộ và tương đương	Cuộc thi hoặc đề tài trong nước, tùy cấp.
		(30-50) giờ / cuộc thi	Cuộc thi hoặc đề tài quốc tế, tùy mức độ cuộc thi/đề tài.
11	Ôn tập, bồi dưỡng sinh viên giỏi tham dự các kỳ thi SV giỏi cấp quốc gia (Olympic cơ học, Olympic tin học, ...)	30 giờ /SV/đợt	Tính theo số sinh viên tham gia bồi dưỡng và có dự thi
12	Tham gia các chương trình nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu và đảm bảo chất lượng có quyết định của đi của Trường.	Theo số thời gian thực tế trong quyết định	Nộp bản sao công chứng chứng chỉ, chứng nhận về Phòng TC-HC
13	Chứng chỉ hỗ trợ nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc theo định hướng của Nhà trường và đơn vị (ví dụ: các chứng nhận ngoại ngữ/ tin học đạt chuẩn; chứng nhận ngoại ngữ/tin học mới đạt chuẩn với bậc cao hơn lần trước)	Theo số thời gian thực tế trong quyết định	Cung cấp minh chứng theo yêu cầu.
14	Chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ trực tiếp hoặc theo yêu cầu của vị trí	Theo số thời gian thực tế trong quyết định	Bản sao Chứng nhận – Quyết định cử đi

TT	Công việc	Số giờ hành chính	Ghi chú/ Minh chứng
	công việc đương nhiệm (ví dụ: khóa bồi dưỡng kỹ năng sư phạm; khóa bồi dưỡng kỹ năng an toàn thông tin; khóa bồi dưỡng kỹ năng sử dụng hệ thống giảng dạy trực tuyến,...) do Trường tổ chức		
15	Chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ (ví dụ: khóa bồi dưỡng kỹ năng sư phạm; khóa bồi dưỡng kỹ năng an toàn thông tin; khóa bồi dưỡng kỹ năng sử dụng hệ thống giảng dạy trực tuyến,...) do đơn vị ngoài Trường tổ chức	Theo số thời gian thực tế trong quyết định	Bản sao Chứng nhận Trước khi tham dự phải có ý kiến đồng ý của Khoa/ Bộ môn và phải đảm bảo việc giảng dạy tại Trường
16	Tham dự các hội thảo chuyên ngành để tự bồi dưỡng chuyên môn (không có báo cáo, nhưng có giấy xác nhận của đơn vị tổ chức)	5 giờ / lần	Hội thảo trong nước
		10 giờ / lần	Hội thảo quốc tế
17	Góp ý chủ trương, quy hoạch phát triển cấp Nhà nước	50 giờ / lần	Giấy mời, báo cáo góp ý
18	Tổ chức khảo sát tình hình việc làm của sinh viên (đảm bảo các yêu cầu về khảo sát theo quy định)	4 giờ / 20 sinh viên	Báo cáo
19	Lập báo cáo tình hình việc làm của sinh viên	16 giờ / 1 chương trình đào tạo	Báo cáo
20	Xử lý số liệu và lập báo cáo cấp CTĐT cho Khảo sát sinh viên đánh giá lớp học phần và Khảo sát sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp đánh giá khóa học	Xử lý số liệu: 16 giờ/ CTĐT Báo cáo khảo sát: 16 giờ/ CTĐT	Báo cáo
21	Xử lý số liệu và lập báo cáo khảo sát học viên cao học cấp khoa/CTĐT	Xử lý số liệu: 8 giờ/ CTĐT	Báo cáo

TT	Công việc	Số giờ hành chính	Ghi chú/ Minh chứng
	về lớp học phần và đánh giá khóa học	Báo cáo khảo sát: 8 giờ/CTĐT	
22	Xây dựng bài giảng học phần mới	1/2 của giáo trình	Biên bản họp Bộ môn/ Khoa
23	Các hoạt động phục vụ cộng đồng khác	tối đa 20 giờ /năm	Khoa quyết định. Giảng viên cung cấp minh chứng và Trường Khoa chịu trách nhiệm phê duyệt.
B. Nhiệm vụ chung đóng góp cho Trường			
1	Tham gia công tác lãnh đạo đoàn thể: Phó Bí thư liên chi (là giảng viên), Ủy viên BCH công đoàn không chuyên trách	40 giờ / năm	Cấp Khoa
2	Hỗ trợ trường, đơn vị trong công tác đối ngoại (không thuộc chức năng nhiệm vụ của vị trí đương nhiệm), hỗ trợ/tư vấn cho các đơn vị khác trong trường, v.v... (có xác nhận của đơn vị).	5 giờ /1 hoạt động và không quá 30 giờ/năm	Theo đề xuất của đơn vị; hoặc được xác định cụ thể số giờ quy đổi trong Quyết định phân công của Trường/đơn vị.
3	Hỗ trợ trường, đơn vị trong công tác sinh viên - cựu SV và hướng nghiệp, giao lưu ra bên ngoài...	5 giờ /1 hoạt động và không quá 50 giờ/năm	Theo đề xuất của đơn vị; hoặc được xác định cụ thể số giờ quy đổi trong Quyết định phân công của Trường/đơn vị.
4	Trực chuyên môn tại bộ môn/đơn vị/phòng thí nghiệm	3 giờ / buổi	Bảng phân công của Bộ môn
5	Tham gia sinh hoạt cấp đơn vị - cấp trường (hoạt động thường xuyên theo quy định hành chính của Trường hoặc đơn vị)	tối đa 50 giờ / năm	Bảng thống kê cuộc họp năm
6	Tham gia các dự án chiến lược, hỗ trợ hoặc cải tiến các hoạt động của Trường hoặc đơn vị.	30 giờ	Dự án chiến lược của Trường
		20 giờ	Dự án chiến lược của đơn vị
		15 giờ	Dự án hỗ trợ hoặc cải tiến hoạt động của Trường
		10 giờ	Dự án hỗ trợ hoặc cải tiến hoạt động của đơn vị

TT	Công việc	Số giờ hành chính	Ghi chú/ Minh chứng
7	Tham gia các hoạt động văn thể mỹ, các sự kiện chung của Trường hoặc đơn vị.	10 giờ / hoạt động, không quá 50 giờ /năm	Do Công đoàn chấm điểm và xác nhận.
8	Lập báo cáo hàng năm đánh giá chương trình đào tạo	120 giờ /CTĐT	Báo cáo theo quy định hiện hành. Trường đơn vị căn cứ mức độ tham gia của các giảng viên để phân bổ số giờ quy đổi. Quyết định cử tham dự (theo tỷ lệ theo nhiệm vụ)
9	Lập báo cáo đánh giá chương trình đào tạo (khi có sinh viên của khóa học tốt nghiệp)	1800 giờ /CTĐT	Báo cáo có nội dung thỏa mãn các yêu cầu tại quy định hiện hành của cơ quan cấp trên. Trường đơn vị căn cứ mức độ tham gia của các giảng viên (kể cả ngoài đơn vị) để phân bổ số giờ quy đổi.
10	Lập báo cáo tiếng Anh (hoặc Pháp) đánh giá chương trình đào tạo (khi có sinh viên của khóa học tốt nghiệp)	2500 giờ /CTĐT	Báo cáo có nội dung thỏa mãn các yêu cầu tại quy định hiện hành của cơ quan cấp trên. Trường đơn vị căn cứ mức độ tham gia của các giảng viên (kể cả ngoài đơn vị) để phân bổ số giờ quy đổi.
11	Tham gia Hội đồng đánh giá CTĐT	20 giờ /CTĐT	Chủ tịch
		15 giờ /CTĐT	Thư ký
		15 giờ /CTĐT	Ủy viên thường trực
		10 giờ /CTĐT	Thành viên khác
12	Tham gia các nhóm chuyên trách để xây dựng báo cáo tự đánh giá CTĐT	0-200 giờ /CTĐT	Tùy theo đặc điểm và tình hình CTĐT, Trường phòng KT&ĐBCLGD đề xuất Hiệu trưởng xét tính bổ sung vào mục 9. Tính cho cả CTĐT.
13	Tham gia các nhóm chuyên trách để xây dựng báo cáo tự đánh giá CTĐT (báo cáo tiếng nước ngoài)	0-300 giờ /CTĐT	Tùy theo đặc điểm và tình hình CTĐT, Trường phòng KT&ĐBCLGD đề xuất Hiệu trưởng xét tính bổ sung vào mục 10. Tính cho cả CTĐT.

TT	Công việc	Số giờ hành chính	Ghi chú/ Minh chứng
14	Xây dựng báo cáo tự đánh giá CTĐT phục vụ đánh giá ngoài	2000 giờ/CTĐT	Báo cáo tự đánh giá. Khoa quyết định giờ cho cán bộ tham gia.
15	Tham gia Hội đồng đảm bảo chất lượng cấp Trường	30 giờ /năm	Chủ tịch
		25 giờ /năm	Phó chủ tịch
		25 giờ /năm	Ủy viên thường trực
		10 giờ /năm	Các ủy viên khác
16	Tham gia Hội đồng đảm bảo chất lượng cấp Khoa	20 giờ /năm	Chủ tịch
		15 giờ /năm	Phó chủ tịch
		15 giờ /năm	Ủy viên thường trực
		10 giờ /năm	2 ủy viên còn lại
17	Sáng kiến, giải pháp công tác	50 giờ /sáng kiến	
18	Huy động tài trợ tài chính cho Trường	20 giờ /50 triệu	Giảng viên thuộc Khoa huy động
		20 giờ /50 triệu	Giảng viên thuộc Phòng chức năng huy động
19	Huy động tài trợ cơ sở vật chất cho Trường	20 giờ /tài sản có giá trị 50 triệu	Giảng viên thuộc Khoa huy động
		20 giờ / tài sản có giá trị 50 triệu	Giảng viên thuộc Phòng chức năng huy động
20	Liên hệ học giả, đồng nghiệp, doanh nghiệp giới thiệu và cung cấp thông tin ĐHDN phục vụ xếp hạng cơ sở giáo dục đại học	Số lượng (học giả, đồng nghiệp, doanh nghiệp) trong nước * 0,25	Email liên hệ học giả, đồng nghiệp, doanh nghiệp
		Số lượng (học giả, đồng nghiệp, doanh nghiệp) quốc tế * 0,5	Email liên hệ học giả, đồng nghiệp, doanh nghiệp
21	Tham gia biên soạn văn bản quy phạm nội bộ Hệ số các thành viên: Tổ trưởng: 1,5; Tổ phó: 1,3; Ủy viên, Thư ký: 1; Thành viên soạn thảo chính: 1,5	- Văn bản mới: 300 giờ - Văn bản cập nhật: 200 giờ	Quyết định thành lập Tổ soạn thảo văn bản quy phạm nội bộ, Văn bản được Trường ban hành
22	Tham gia công tác tuyển sinh	360 giờ/năm/CTĐT	Do Khoa và Bộ môn phân bổ theo công việc thực tế
23	Các hoạt động phục vụ cộng đồng khác	Số giờ tối đa do Trường đơn vị quyết định, dựa trên báo cáo của giảng viên	Giảng viên cung cấp minh chứng và Trường Khoa chịu trách nhiệm phê duyệt.



BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CỦA GIẢNG VIÊN

(Kèm theo Quyết định số 01 /QĐ-ĐHBK ngày 01 tháng 3 năm 2024)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐƠN VỊ..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CỦA GIẢNG VIÊN
Năm học: 202.... - 202.....

1. Họ và tên:Hạng giảng viên:
2. Sinh hoạt chuyên môn tại Bộ môn:
3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ giảng viên trong năm học:

TT	Nội dung	Giờ nghĩa vụ trong năm	Kế hoạch (được Khoa/Bộ môn thông qua)	Kết quả đạt được
1	Nhiệm vụ giảng dạy			
a)	Giảng dạy lý thuyết			
b)	Hướng dẫn bài tập; thí nghiệm; thực hành			
c)	Hướng dẫn đồ án, luận văn, luận án			
d)				
2	Nhiệm vụ NCKH			
a)	Công bố bài báo khoa học			
b)	Sở hữu trí tuệ			
c)	Sách phục vụ đào tạo			
d)	Đề tài KHCN, Hợp đồng CGCN			
đ)				
3	Phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác			
a)	Cải tiến chương trình đào tạo			
b)	Xây dựng và tham gia nhóm nghiên cứu mạnh ...			
c)	Hướng dẫn sinh viên NCKH			
d)	Tham gia các chương trình nâng cao chất lượng giảng dạy			
đ)				

Đà Nẵng, ngày tháng năm 202...

Xác nhận của
Trưởng bộ môn

Xác nhận của
Trưởng Khoa

Người báo cáo

haud